TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST Ngày 18-01-2019 V/v Ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Trương Văn Hòa

bà Lại Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 372/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phan Thị Ngọc H, sinh năm 1967; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 41, tổ 3, ấp 9, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Hẻm 108, đường L, tổ 6, thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai. (*Vắng mặt)*

2. Bị đơn: ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1962; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 41, tổ 3, ấp 9, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc H trình bày: Trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, bà và ông Nguyễn Đức T tiến tới hôn nhân và chung sống với nhau vào năm 1988, đến năm 2002 mới tiến hành đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn; đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả 02 người. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 22 năm thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khác biệt về quan điểm sống, tính cách đôi bên dần có nhiều khác biệt, dẫn đến việc vợ chồng thường hay cãi vã, bất đồng ý kiến. Đỉnh điểm là năm 2010, sau khi vợ

chồng cãi nhau bà đã bỏ về quê ngoại sinh sống cho đến nay, vợ chồng đã ly thân được hơn 8 năm. Xét thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung: bà và ông T có 04 người con chung là Nguyễn Đức Th, sinh năm 1990; Nguyễn Đức Th1, sinh năm 1991; Nguyễn Đức T1, sinh năm 1993 và Nguyễn Đức T2, sinh năm 1995; các con đều đã trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định nên bà không yêu cầu giải quyết về giao quyền nuôi con. Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của bà Phan Thị Ngọc H; ông bà yêu nhau rồi cưới nhau vào năm 1988, vợ chồng chung sống hơn 22 năm hạnh phúc, nhưng do quan điểm, tính cách càng ngày càng khác biệt, tình cảm vợ chồng phai nhạt; năm 2010 sau khi xảy ra tranh cãi do mâu thuẫn, bà H bỏ về Bình Định, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung: do cả 04 con chung đều đã trưởng thành nên ông không đặt ra yêu cầu. Về tài sản chung vợ chồng đã tự thỏa thuận chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo. Về áp dụng pháp luật đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là Luật HN&GĐ) và Điều 90 của Luật HN&GĐ năm 2000 để giải quyết vụ án. Về đường lới giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà H ly hôn ông T; về con chung, tài sản chung và nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Phan Thị Ngọc H có đơn yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Đức T nên quan hệ pháp luật là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong đó bà H là nguyên đơn, ông T là bị đơn.

Nguyên đơn (bà Phan Thị Ngọc H) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: bà Phan Thị Ngọc H và ông Nguyễn Đức T sống chung từ năm 1988 nhưng đến năm 2002 mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36 ngày 01/4/2002; hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận và bảo vệ từ ngày 26/11/1988.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phan Thị Ngọc H nhận thấy: bà H và ông T đều xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng thời gian sau này bộc lộ nhiều khác biệt, vợ chồng thường xuyên cãi vã; năm 2010 bà H quyết định bỏ về Bình Định sinh sống và vợ chồng ly thân đến nay. Xét thấy: bà H và ông T ly thân đã lâu, tình trạng hôn nhân của ông bà thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cả 02 đều có nguyện vọng ly hôn, nên HĐXX chấp nhận cho bà H và ông T được ly hôn.

[3] Về con chung: Do cả 04 người con của bà H và ông T đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không ai yêu cầu giải quyết về giao quyền nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: do bà H và ông T đã tự thỏa thuận, không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: theo ông bà thì vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không có ai yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về án phí: bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên: về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: thời điểm bà H khởi kiện Tòa án giải quyết ly hôn là năm 2018, thời điểm mà Luật HN&GĐ có hiệu lực; trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung nên không áp dụng các luật hôn nhân và gia đình trước đó để xác định quyền sở hữu về tài sản; trong khi các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân phải áp dụng theo quy định của Luật HN&GĐ hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; Điều 56 của Luật HN&GĐ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Phan Thị Ngọc H và ông Nguyễn Đức T được ly hôn.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

3. Về án phí: bà Phan thị Ngọc H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại

biên lai thu tiền số 004568 ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; bà H đã nộp đủ án phí.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; riêng nguyên đơn vắng mặt nên quyền kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký và đóng dấu)

Hà Thế Nam